

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TỪ SƠN**
Số: 69 /VTS-TCKT

V/v: "Giải trình chênh lệch LNST quý
1/2018 so với cùng kỳ quý 1/2017"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty niêm yết: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn
Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company
Mã chứng khoán: VTS
Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại : 0222.3831.496 Fax: 0222.3831210
Website: www.vtsc.vn Email: Sales@vtsc.vn

**I. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý
1/2018 so với cùng kỳ quý 1/2017:**

1. Số liệu chênh lệch:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	156.618.768	350.647.609	-194.028.841

2. Nguyên nhân:

Do lương tối thiểu vùng năm 2018 tăng lên 3.530.000đ/người/tháng so với năm 2017 là 3.320.000đ và do giá nguyên vật liệu chính đầu vào (đất sản xuất gạch) nhập cuối năm 2017 đầu năm 2018 tăng so với thời điểm Quý 1/2017 dẫn đến giá vốn hàng bán quý 1/2018 tăng là những nguyên nhân làm cho Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2018 giảm 194,028 triệu đồng so với cùng kỳ quý 1/2017.



Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ



VIGLACERA

CÔNG TY CP VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng, TX. Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0222.3831.496

Fax: 0222.3831.210

Website: www.vtsc.vn

Email: sales@vtsc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

VIGLACERA

Bắc Ninh, tháng 04/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		40.848.529.888	43.343.205.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.727.292.194	3.749.707.209
1. Tiền	111		1.727.292.194	1.749.707.209
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.759.508.333	25.815.802.846
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	22.759.508.333	25.815.802.846
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.169.938.162	2.377.982.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.849.867.887	2.877.379.865
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	221.368.534	204.401.565
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	946.440.000	961.700.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	442.356.191	648.735.598
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.290.094.450)	(2.314.234.450)
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.191.791.199	11.399.712.658
1. Hàng tồn kho	141		18.933.843.569	16.141.765.028
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.742.052.370)	(4.742.052.370)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		15.652.841.522	16.222.727.734
II. Tài sản cố định	220		14.666.510.057	13.663.661.544
1. TSCĐ hữu hình	221	11	14.607.510.049	13.597.286.537
- Nguyên giá	222		73.456.826.476	71.815.102.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58.849.316.427)	(58.217.815.550)
2. TSCĐ vô hình	227	12	59.000.008	66.375.007
- Nguyên giá	228		118.000.000	118.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58.999.992)	(51.624.993)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		34.269.086	1.598.224.389
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.269.086	1.598.224.389
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4b	452.901.954	452.901.954
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.300.000.000	1.300.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(847.098.046)	(847.098.046)
V. Tài sản dài hạn khác	260		499.160.425	507.939.847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	499.160.425	507.939.847
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		56.501.371.410	59.565.933.025
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8.076.083.499	11.122.263.882
I. Nợ ngắn hạn	310		8.076.083.499	11.122.263.882
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.303.708.218	3.576.953.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	522.978.407	477.990.748

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	528.488.519	1.637.844.261
4. Phải trả người lao động	314		1.209.618.926	2.590.463.885
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		658.022.697	125.537.580
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	964.552.285	892.532.338
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	2.000.000.000	1.074.476.402
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		888.714.447	746.465.047
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		48.425.287.911	48.443.669.143
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	48.425.287.911	48.443.669.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.002.050.000	20.002.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		20.002.050.000	20.002.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.593.954.840	1.593.954.840
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.380.958.861	17.380.958.861
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.050.000)	(2.050.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.212.585.483	9.212.585.483
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.788.727	256.169.959
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		81.169.959	(1.949.420.899)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		156.618.768	2.205.590.858
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		56.501.371.410	59.565.933.025

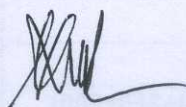
Lập ngày 14 tháng 04 năm 2018

Người lập



Nguyễn Thị Th. Hương

TP.TCKT



Nguyễn Thị Mơ

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý I/2018	Quý I/2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	11.110.033.217	9.392.544.930	11.110.033.217	9.392.544.930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	21	11.110.033.217	9.392.544.930	11.110.033.217	9.392.544.930
4. Giá vốn hàng bán	11	22	9.574.280.949	7.105.579.116	9.574.280.949	7.105.579.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.535.752.268	2.286.965.814	1.535.752.268	2.286.965.814
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	87.457.260	15.417.786	87.457.260	15.417.786
7. Chi phí tài chính	22	24	31.550.251	49.608.390	31.550.251	49.608.390
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.550.251	49.608.390	31.550.251	49.608.390
8. Chi phí bán hàng	25	25	341.817.883	408.264.505	341.817.883	408.264.505
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.078.903.242	926.225.414	1.078.903.242	926.225.414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		170.938.152	918.285.291	170.938.152	918.285.291
11. Thu nhập khác	31	27	25.835.308	22.630.368	25.835.308	22.630.368
12. Chi phí khác	32	28	800.000	480.744.918	800.000	480.744.918
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.035.308	(458.114.550)	25.035.308	(458.114.550)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		195.973.460	460.170.741	195.973.460	460.170.741
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	39.354.692	109.523.132	39.354.692	109.523.132
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		156.618.768	350.647.609	156.618.768	350.647.609
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	78	175	78	175

Người lập

TP.TCKT

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2018

Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Mơ



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	195.973.460	460.170.741
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	638.875.876	674.138.538
03	- Các khoản dự phòng	(24.140.000)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(290.686.323)	(15.417.786)
06	- Chi phí lãi vay	31.550.251	49.608.390
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	551.573.264	1.168.499.883
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	11.070.453	904.964.550
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(2.792.078.541)	(1.669.055.947)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(3.706.618.082)	1.532.181.931
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	8.779.422	(19.955.907)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(32.921.164)	(53.214.723)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(445.319.078)	(81.989.246)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	232.500.000	21.890.980
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(93.665.723)	(25.850.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.266.679.449)	1.777.471.521
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(43.500.000)	(1.000.000.000)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(4.000.000.000)	(4.700.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	7.071.554.513	2.057.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	290.686.323	15.417.786
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.318.740.836	(3.627.582.214)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.500.000.000	118.258.300
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(574.476.402)	(1.117.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	925.523.598	(998.741.700)

0195
CÔNG TY HẠN
CEI
SON
T. B.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018)

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.022.415.015)	(2.848.852.393)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.749.707.209	3.971.638.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3
		<u>1.727.292.194</u>	<u>1.122.786.042</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP.TCKT

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và vật liệu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Nhà máy Từ Sơn

Địa chỉ

Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

- Nhà máy Hải Dương

Xã Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Chi nhánh Hải Dương và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản tiền gửi ngoại tệ là áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán, chi phí lãi tiền vay phải trả trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	169.047.010	77.820.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.558.245.184	1.671.886.641
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	<u>1.727.292.194</u>	<u>3.749.707.209</u>

Tại ngày 01/01/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 1,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	22.759.508.333	22.759.508.333	25.815.802.846	25.815.802.846
Tiền gửi có kỳ hạn	22.759.508.333	22.759.508.333	25.815.802.846	25.815.802.846
	<u>22.759.508.333</u>	<u>22.759.508.333</u>	<u>25.815.802.846</u>	<u>25.815.802.846</u>

Tại ngày 31/03/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 05 đến 13 tháng tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam, chi nhánh Từ Sơn và chi nhánh Hải Dương với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(847.098.046)	1.300.000.000	(847.893.617)
	<u>1.300.000.000</u>	<u>(847.098.046)</u>	<u>1.300.000.000</u>	<u>(847.893.617)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/03/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4.2	171.135.636	171.135.636
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	337.381.985	337.381.985
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 -CN TCT XD Hà Nội	352.476.654	352.476.654
CTCP đầu tư và thương mại thành công	60.158.090	66.548.090
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.928.715.522	1.949.837.500
	<u>2.849.867.887</u>	<u>2.877.379.865</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Vật liệu Xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	-	61.600.000	-
Công ty cổ phần cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	-	42.726.200	-
Ông Trần Văn Nghĩa	48.316.521	-	33.816.521	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	68.725.813	-	66.258.844	-
	221.368.534	-	204.401.565	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	48.316.521	-	33.816.521	-

(Xem thông tin tại thuyết minh 36)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Ông Đình Văn Thụ (i)	700.000.000	700.000.000
Ông Nguyễn Quý Ngọc (ii)	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải thu về cho vay khác (ii)	96.440.000	111.700.000
	946.440.000	961.700.000

(i): Khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân Đình Văn Thụ để phục vụ việc mua nguyên vật liệu cung cấp cho nhà máy Viglacera Từ Sơn - Chi nhánh Hải Dương với lãi suất 0,7%/tháng.

(ii): Các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân đã và đang làm việc tại Công ty để mua xe phục vụ hoạt động vận chuyển gạch; mua đất, nhà chung cư;... với lãi suất từ 0,7%/tháng đến 0,8%/tháng.

8 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi cho vay	25.610.400	(21.086.200)	25.610.400	(21.086.200)
Phải thu về lãi tiền gửi	325.921.763	-	531.775.726	-
Tạm ứng của CBCNV	52.211.778	-	45.705.582	-
Phải thu khác	38.612.250	(33.612.250)	45.643.890	(33.612.250)
	442.356.191	(54.698.450)	648.735.598	(54.698.450)

9 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.255.540.563	92.704.563	2.255.540.563	92.704.563
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xi nghiệp Xây dựng số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.653.280.439	92.704.563	1.653.280.439	92.704.563
Phải thu về cho vay	96.440.000	77.152.000	111.700.000	15.000.000
- Các đối tượng khác	96.440.000	77.152.000	111.700.000	15.000.000
Phải thu khác	59.222.650	25.610.400	59.222.650	4.524.200
- Các đối tượng khác	59.222.650	25.610.400	59.222.650	4.524.200
	2.411.203.213	195.466.963	2.426.463.213	112.228.763

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.039.141.701	-	3.796.531.331	-
Công cụ, dụng cụ	844.428.785	-	886.927.100	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	916.117.994	-	457.803.143	-
Thành phẩm	10.134.155.089	(4.742.052.370)	11.000.503.454	(4.742.052.370)
	18.933.843.569	(4.742.052.370)	16.141.765.028	(4.742.052.370)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	30.394.205.678	38.606.109.719	2.759.786.690	55.000.000	71.815.102.087
- Tăng trong kỳ		1.598.224.389		43.500.000	1.641.724.389
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Phán loại lại					-
- Giảm khác (i)					-
Số dư cuối năm	30.394.205.678	40.204.334.108	2.759.786.690	98.500.000	73.456.826.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.784.011.503	32.896.969.440	1.484.126.279	52.708.328	58.217.815.550
- Khấu hao trong năm	272.589.639	296.851.341	60.882.813	1.177.084	631.500.877
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Phán loại lại					-
- Giảm khác (i)					-
Số dư cuối năm	24.056.601.142	33.193.820.781	1.545.009.092	53.885.412	58.849.316.427
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.610.194.175	5.709.140.279	1.275.660.411	2.291.672	13.597.286.537
Tại ngày cuối năm	6.337.604.536	7.010.513.327	1.214.777.598	44.614.588	14.607.510.049

(i): Điều chỉnh giảm tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 40.115.393.399 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán, nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 31/03/2018 lần lượt là 118.000.000 VND và 58.999.992 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	298.766.810	306.426.935
Chi phí thuê xe	157.500.000	180.000.000
Chi phí trả trước khác	42.893.615	21.512.912
	<u>499.160.425</u>	<u>507.939.847</u>

14 . VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	564.476.402	564.476.402	500.000.000	564.476.402	500.000.000	500.000.000
Vay đối tượng khác	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	-	-
	1.074.476.402	1.074.476.402	1.500.000.000	574.476.402	2.000.000.000	2.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/3/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	8,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn và hệ thống phun than tự động BEC tại nhà máy Hải Dương.	1.500.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	8,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Hải Dương.	500.000.000	564.476.402
Vay đối tượng khác	7,00%	Không có tài sản bảo đảm.	-	10.000.000
			2.000.000.000	1.074.476.402

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tất Thắng	313.346.342	313.346.342	81.553.542	81.553.542
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bắc Sơn	34.256.000	34.256.000	34.256.000	34.256.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	78.551.440	78.551.440	416.943.274	416.943.274
Công ty cổ phần Tuấn Thắng	18.753.932	18.753.932	551.978.892	551.978.892
Công ty TNHH Chí Tín	436.966.252	436.966.252	2.092.038.778	2.092.038.778
Các khoản phải trả người bán khác	421.834.252	421.834.252	400.183.135	400.183.135
	1.303.708.218	1.303.708.218	3.576.953.621	3.576.953.621

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Dương Nguyên	176.847.098	133.358.458
Công ty TNHH Thương mại, truyền thông và xây dựng ANPHAN	17.935.019	96.274.091
Công ty TNHH Đức Giang	-	90.981.360
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thịnh Phát	49.534.120	49.534.120
Các đối tượng khác	278.662.170	107.842.719
	522.978.407	477.990.748

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.164.032.582	1.327.750.056	2.254.345.756	237.436.882
Thuế thu nhập doanh nghiệp	445.319.078	39.354.692	445.319.078	39.354.692
Thuế thu nhập cá nhân	2.701	112.868.403	112.738.759	132.345
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	28.489.900	223.074.700	-	251.564.600
Các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	1.637.844.261	1.708.047.851	2.817.403.593	528.488.519

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	173.869.472	128.901.987
Bảo hiểm xã hội	9.800.649	6.999.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	780.882.164	756.631.251
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	184.501.720	186.128.220
- Tiền ủng hộ	76.230.185	76.230.185
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	205.395.460	205.395.460
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.754.799	138.877.386
	964.552.285	892.532.338
Phải trả khác là bên liên quan	205.395.460	205.395.460
<i>(Xem thông tin tại thuyết minh 36)</i>		



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(1.949.420.899)	46.238.078.285							
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	350.647.609							350.647.609
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	(1.598.773.290)	46.588.725.894							
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	256.169.959	48.443.669.143							
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	156.618.768							156.618.768
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(175.000.000)							(175.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-							-
Số dư cuối năm nay	20.002.050.000	1.593.954.840	17.380.958.861	(2.050.000)	9.212.585.483	237.788.727	48.425.287.911							

- (*) : Theo Nghị quyết số 63/ĐHĐCĐ ngày 24/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017: Quỹ khen thưởng phúc lợi 110trđ, Thường Ban quản lý điều hành 65trđ

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/3/2018		1/1/2018		Tỷ lệ	
	VND	%	VND	%	Tỷ lệ	%
Tổng Công ty Viglacera	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93		
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62		
America LLC	4.073.900.000	20,37	4.073.900.000	20,37		
Các đối tượng khác	9.017.110.000	45,08	9.017.110.000	45,08		
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối năm	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.212.585.483	9.212.585.483
	9.212.585.483	9.212.585.483

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2018	01/01/2018
- USD	4.423,82	4.423,82

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng	310.913.770	310.913.770
Phải thu khác	9.026.000	9.026.000
	319.939.770	319.939.770

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	11.110.033.217	9.392.544.930
	11.110.033.217	9.392.544.930

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Giá vốn hàng bán	9.574.280.949	7.105.579.116
	9.574.280.949	7.105.579.116

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.457.260	15.417.786
	87.457.260	15.417.786

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lãi tiền vay	31.550.251	49.608.390
	31.550.251	49.608.390

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí nhân công	183.002.528	302.462.855
Chi phí khác bằng tiền	158.815.355	105.801.650
	341.817.883	408.264.505

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.487.090	32.775.642
Chi phí nhân công	503.782.788	571.828.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.489.582	9.145.000
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	13.962.000	69.848.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.269.842	40.835.791
Chi phí khác bằng tiền	494.911.940	201.791.623
	1.078.903.242	926.225.414

27 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	6.932.454	7.609.728
Các khoản khác	18.902.854	15.020.640
	25.835.308	22.630.368

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng		9.992.881
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		20.752.037
Phạt, phòng cháy chữa cháy	800.000	
Các khoản khác	-	450.000.000
	800.000	480.744.918

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	195.973.460	460.170.741
Các khoản điều chỉnh tăng	800.000	87.444.918
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh</i>		56.700.000
- <i>Lãi phạt chậm nộp BHXH, chậm nộp thuế</i>	-	20.752.037
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	-	9.992.881
- <i>Chi phí khác không hợp lệ</i>	800.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	196.773.460	547.615.659
Kết chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	196.773.460	547.615.659
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.354.692	109.523.132
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	445.319.078	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	445.319.078	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	39.354.692	109.523.132

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	156.618.768	350.647.434
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	156.618.768	350.647.434
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	78	175

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.208.191.139	4.656.258.141
Chi phí nhân công	3.288.448.480	3.260.651.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.158.596	674.138.538
Chi phí dự phòng	(24.140.000)	69.848.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.008.960.306	882.552.007
Chi phí khác bằng tiền	1.241.833.452	1.184.396.011
	10.526.451.973	10.727.844.842

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.727.292.194		3.749.707.209	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.292.224.078	(2.217.534.450)	3.526.115.463	(2.217.534.450)
Các khoản cho vay	23.705.948.333	(72.560.000)	26.777.502.846	(96.700.000)
Đầu tư dài hạn	1.300.000.000	(847.098.046)	1.300.000.000	(847.098.046)
	30.025.464.605	(3.137.192.496)	35.353.325.518	(3.161.332.496)

	Giá trị số kế toán	
	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.000.000.000	1.074.476.402
Phải trả người bán, phải trả khác	2.268.260.503	4.469.485.959
Chi phí phải trả	658.022.697	125.537.580
	4.926.283.200	5.669.499.941

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	452.901.954	452.901.954
Tổng	-	-	452.901.954	452.901.954
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	452.901.954	452.901.954
Tổng	-	-	452.901.954	452.901.954

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2018				
Tiền và tương đương tiền	1.727.292.194	-	-	1.727.292.194
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.074.689.628	-	-	1.074.689.628
Các khoản cho vay	23.633.388.333	-	-	23.633.388.333
Đầu tư dài hạn	-	-	452.901.954	452.901.954
	26.435.370.155	-	452.901.954	26.888.272.109
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	3.749.707.209	-	-	3.749.707.209
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.308.581.013	-	-	1.308.581.013
Các khoản cho vay	26.680.802.846	-	-	26.680.802.846
Đầu tư dài hạn	-	-	452.901.954	452.901.954
	31.739.091.068	-	452.901.954	32.191.993.022

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2018				
Vay và nợ	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.268.260.503	-	-	2.268.260.503
Chi phí phải trả	658.022.697	-	-	658.022.697
	4.926.283.200	-	-	4.926.283.200

Tại ngày 01/01/2018

Vay và nợ	1.074.476.402	-	-	1.074.476.402
Phải trả người bán, phải trả khác	4.469.485.959	-	-	4.469.485.959
Chi phí phải trả	125.537.580	-	-	125.537.580
	5.669.499.941	-	-	5.669.499.941

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.500.000.000	118.258.300

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	574.476.402	1.117.000.000

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
Tổng Công ty Viglacera	Cổ đông lớn		
Phải trả khác		205.395.460	205.395.460
Ông Trần Xuân Hùng	Thành viên HĐQT		
- Chi phí thuê xe ô tô		157.500.000	180.000.000

Ông Trần Văn Nghĩa Thành viên HĐQT - Trả trước cho người bán Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	48.316.521		33.816.521	
	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017		
	VND		VND	
- Thu nhập của Ban Giám đốc	299.743.633	203.631.993		
Trong đó: Thu nhập của Giám đốc	264.105.598	154.414.998		
(Thu nhập quý 1/2018 của Giám đốc gồm cả quyết toán tiền lương năm 2015 + 2016 + 2017)				

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 chưa được kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

TP.TCKT

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Cơ